

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUẦN G
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 15/2020/HNGĐ-ST

Ngày 18-8-2020

*"V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn"*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUẦN G, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đình Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Bà: Bạc Thị Hồng

Ông: Lò Văn Quân

- Thư ký phiên tòa: Ông Thảo A Thu, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuần G, tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuần G tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thủy Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 18/8/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuần G, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 104/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2020 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 13/7/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2020/QĐST-DS ngày 31/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Tuần G giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Cà Thị D, sinh năm 1989

Địa chỉ: Bản Nà Sáy T, xã Nà S, huyện Tuần G, tỉnh Điện Biên, có mặt

2. Bị đơn: Anh Lò Văn V, sinh năm 1990

Địa chỉ: Bản Nà Sáy T, xã Nà S, huyện Tuần G, tỉnh Điện Biên.

Anh V vắng mặt lần 2 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 27/4/2020, bản tự khai và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Cà Thị D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lò Văn V lấy nhau có đăng ký kết hôn vào ngày 07/4/2010 tại Ủy ban nhân dân xã Nà S, huyện Tuần G. Hôn nhân là tự nguyện không ai bị lừa dối, ép buộc. Quá trình chung sống hạnh phúc được khoảng 7 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Do nguyên nhân anh V không tu chí làm ăn, không quan tâm, chăm lo đến gia đình mà thường xuyên uống rượu và sử dụng ma túy khiến hôn nhân, cuộc sống vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã khiến hôn nhân giữa chị và Anh V

không có hạnh phúc. Mặc dù chị đã khuyên bảo nhiều lần song anh V vẫn không thay đổi. Từ năm 2017 chị và anh V đã sống ly thân, chị về nhà bố mẹ đẻ tại bản Nà S 2, xã Nà S. Từ đó đến nay không ai quan tâm đến ai nữa, không có quan hệ sinh lý và tình cảm gì. Xét thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh V

Về quan hệ con chung: Anh chị có 02 con chung: Cháu thứ nhất là cháu Lò Thị H, sinh ngày 11/02/2010, cháu thứ 2 là Lò Bảo Nh sinh ngày 25/4/2015, hiện các cháu đang ở với chị và bà ngoại. Chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cháu H và cháu Nh đến khi thành niên và không yêu cầu anh V cấp dưỡng. Về điều kiện nuôi con: Chị làm ruộng và làm thuê thu nhập khoảng 7.000.000/tháng, đủ điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc con chung.

Về quan hệ tài sản: Tài sản riêng, tài sản chung, nợ phải trả, trả nợ lấy về: Không có.

Sau khi thụ lý vụ án, do anh V đi làm ăn, thường xuyên không có mặt ở nhà, thời gian đi và về không cố định, địa phương không nắm được anh V đang làm ăn ở đâu nên không thể tổng đạt trực tiếp cho anh V được, bố mẹ anh V là ông Lò Văn H và bà Lò Thị C từ chối nhận văn bản tố tụng (theo các biên bản xác minh hồi 09 giờ và hồi 10 ngày 06/5/2020 tại bản Nà Sáy T, xã Nà S, huyện Tuần G có xác nhận của chính quyền địa phương nơi cư trú của anh V (BL 26 và 27), Tòa án đã tiến hành niêm yết Thông báo thụ lý vụ án số 104/TB - TLVA ngày 05/5/2020 tại nơi cư trú của anh V, tại Ủy ban nhân dân xã Nà S và tại trụ sở Tòa án.

Hết thời hạn niêm yết theo quy định tại điều 179 Bộ luật Tố tụng Dân sự (BLTTDS), anh V vẫn không có mặt nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện. Ngày 08/6/2020, Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự và đã tiến hành niêm yết công khai thông báo này tại nơi cư trú của anh V, tại Ủy ban nhân dân xã Nà S và tại trụ sở Tòa án song anh V vẫn không có mặt tại phiên họp và hòa giải. Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và thông báo kết quả phiên họp bằng hình thức niêm yết công khai theo khoản 2 và khoản 3 Điều 179 BLTTDS và lập biên bản về việc không hòa giải được theo luật định, chị D cũng đề nghị Tòa án không mở phiên hòa giải lần thứ 2 nữa mà tiến hành giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Ngày 31/7/2020, Tòa án nhân dân huyện Tuần G mở phiên tòa xét xử theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 13/7/2020 và niêm yết công khai theo quy định của pháp luật, anh V vắng mặt lần thứ nhất không có lý do. Tòa án đã hoãn phiên tòa theo luật định, Tòa án tiến hành niêm yết công khai quyết định hoãn phiên tòa số 08/2020/QĐST - DS ngày 31/7/2020.

Tại phiên tòa ngày 18/8/2020, chị D vẫn giữ nguyên quan điểm như trong đơn khởi kiện, bản tự khai, anh V vắng mặt lần 2 không có lý do.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật: Về thẩm quyền và trình tự thủ tục Thẩm phán, thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật Tố tụng Dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân chấp nhận cho chị Cà Thị D được ly hôn với anh Lò Văn V theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình. Về con chung: Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình: Chấp nhận việc giao cháu Lò Thị

H, sinh ngày 11/02/2010 và cháu Lò Bảo Nh sinh ngày 25/4/2015 cho chị Cà Thị D chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên và có khả năng lao động, chấp nhận việc chị D không yêu cầu anh V phải cấp dưỡng nuôi con. Về quan hệ tài sản: Không có

Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị Cà Thị D là người dân tộc thiểu số sinh sống tại địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, thuộc diện được miễn án phí, đề nghị HĐXX miễn án phí DSST cho chị D.

Về kiến nghị: Không

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Căn cứ nội dung đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ kèm theo và địa chỉ của các đương sự, Tòa án xác định đây là vụ án: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuần Giáo theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố Tụng dân sự.

[2]. Về pháp luật áp dụng để giải quyết vụ án: Chị Cà Thị D và anh Lò Văn V kết hôn ngày 07/4/2010 đến thời điểm giải quyết, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đang có hiệu lực, do vậy Tòa án sẽ áp dụng các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[3] Về việc hoãn phiên tòa: Ngày 31/7/2020, Tòa án nhân dân huyện Tuần G đã tiến hành mở phiên tòa xét xử vụ án song bị đơn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Khoản 1 Điều 227, Điều 233, Điều 235 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX quyết định hoãn phiên tòa.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Chị D và anh V lấy nhau có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Quá trình chung sống do anh V không tu chí làm ăn, quan tâm chăm lo đến gia đình, hay uống rượu và có biểu hiện sử dụng ma túy nên cảm của chị D với anh V không còn nữa. Anh chị đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay, từ đó không ai quan tâm đến ai, không có trách nhiệm gì với con chung, không có quan hệ sinh lý và tình cảm gì.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các biện pháp xác minh nơi cư trú, xác minh tình trạng hôn nhân, niêm yết công khai các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp cho anh V song anh V vẫn không có mặt tại Tòa án để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của đương sự theo Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Anh V đã không có ý kiến gì đối với yêu cầu của chị D, vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, đã thể hiện ý thức không chấp hành pháp luật, vi phạm các quyền và nghĩa vụ của đương sự theo điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Anh V đã tự từ bỏ các các quyền của mình. Vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo Điều 207 Bộ Luật Tố tụng dân sự. Theo biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 06/5/2020 (BL 28) thể hiện về nguyên nhân mâu thuẫn do

anh V không tu chí làm ăn, không quan tâm đến gia đình, có biểu hiện sử dụng ma túy, đem bán tài sản gia đình, chị D đã về nhà mẹ đẻ ly thân với anh V từ năm 2017. Anh V đi làm ăn xa thỉnh thoảng vẫn về, nhưng địa phương không nắm rõ thời gian đi về của anh V.

HĐXX xét thấy: Mặc dù anh V không có mặt tại Tòa án để thể hiện ý kiến quan điểm của mình về quan hệ hôn nhân, song qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua quá trình Tòa án thu thập chứng cứ xác minh tình trạng hôn nhân, đủ cơ sở khẳng định nguyên nhân mâu thuẫn là có thật, anh V đã không làm đúng nghĩa vụ và trách nhiệm của người chồng, người cha trong gia đình. Mục đích xây dựng cuộc sống hôn nhân là vợ chồng gần gũi, thương yêu chăm sóc, quý trọng giúp đỡ lẫn nhau không có, quan hệ hôn nhân đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, việc chị D xin ly hôn với anh V cần được chấp nhận theo khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về con chung: Anh chị có 02 con chung là cháu Lò Thị H, sinh ngày 11/02/2010 và cháu Lò Bảo Nh sinh ngày 25/4/2015, quan điểm chị D xin được nuôi cả 2 cháu đến tuổi thành niên và có khả năng lao động, chị D không yêu cầu anh V cấp dưỡng. Về điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng, chị D ngoài làm ruộng còn đi làm thuê thu nhập ổn định khoảng 7.000.000 đồng/tháng, có nơi cư trú ổn định, có đủ điều kiện để chăm sóc và nuôi dưỡng các con chung thể hiện tại biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 06/5/2020 có xác nhận của chính quyền địa phương (BL 27)

HĐXX xét thấy: Qua quá trình giải quyết vụ án, anh V đã không lên Tòa án thể hiện quan điểm của mình về con chung. Qua xác minh cho thấy anh V là người không tu chí làm ăn, không quan tâm chăm lo đến gia đình, sẽ không đủ điều kiện để nuôi dưỡng con chung. HĐXX căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của cháu H cháu Nh, quan điểm của cháu H thể hiện cháu có nguyện vọng xin được ở với mẹ (BL 10). HĐXX căn cứ nguyện vọng của cháu H, nguyện vọng và khả năng chăm sóc nuôi dưỡng con chung của chị D về thu nhập và nơi cư trú ổn định, căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình: Quyết định chấp nhận ý kiến của chị D giao cháu Lò Thị H, sinh ngày 11/02/2010 và cháu Lò Bảo Nh sinh ngày 25/4/2015 cho chị D trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên và có khả năng lao động, chấp nhận sự tự nguyện chị D không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con.

[6]. Về quan hệ tài sản: Tài sản riêng, tài sản chung, nợ phải trả, trả nợ lấy về: Không có

[7] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị Cà Thị D thuộc diện được miễn án phí, HĐXX miễn án phí DSST cho chị Cà Thị D.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 3 Điều 228 và Điều 273 Bộ Luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình:

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho Nguyên đơn chị Cà Thị D được ly hôn với bị đơn anh Lò Văn V.

2. Về con chung: Giao cháu Lò Thị H, sinh ngày 11/02/2010 và cháu Lò Bảo Nh, sinh ngày 25/4/2015 cho chị Cà Thị D được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên. Chấp nhận sự tự nguyện, chị D không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con chung

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về quan hệ tài sản: Tài sản riêng, tài sản chung, nợ phải trả, nợ lấy về: Không có.

4. Về án phí DSST: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Miễn án phí DSST cho chị Cà Thị D

5. Về quyền kháng cáo: Chị Cà Thị D được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, ngày 18/8/2020; Anh Lò Văn V được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện Tuần G;
- Viện kiểm sát ND tỉnh Điện Biên;
- Chi cục THADS huyện TG;
- Các đương sự;
- UBND xã Nà S (Nơi KĐKH)
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Đình Hà

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THÀNH VIÊN HĐXX

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bạc Thị Kiên Lò Văn Ôn

Lê Đình Hà

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3.1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu của anh

Anh Dương Xuân Lương có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại yêu cầu trên theo quy định của pháp luật.

{6} Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Ông Nguyễn Xuân Vương đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân Sự, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Xuân Vương. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Điện Biên có đơn xin giải quyết vắng mặt, HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vắng mặt.

Về sự vắng mặt của người làm chứng: Phiên tòa ngày 27 và 28/12/2018 chỉ có anh Duẩn, chị Làn, chị Lương có mặt. Ông Bùi Quang Minh, anh Loan, anh Yên, ông Hà Văn Khuê, anh Phạm Văn Khuê vắng mặt. Xét thấy sự vắng mặt của những người làm chứng trên không ảnh hưởng đến việc xét xử, họ đã có lời khai trong hồ sơ vụ án, HĐXX tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung (Bỏ)

Khoản 2 Điều 71; Điều 72; Điều 218, khoản 2 Điều 219, Điều 273 và khoản 2 Điều 244; khoản 2 Điều 157; Điều 158; khoản 2 Điều 165; Điều 166 BLTTDS năm 2015;

Căn cứ Điều 8 Luật hôn nhân gia đình năm 1986;

Căn cứ Điều 27 và Điều 32 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ các Điều: Điều 27; Điều 37; khoản 1 Điều 56; Điều 59; Điều 62; Điều 81; Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 2 Điều 13, khoản 2 Điều 176 BLDS năm 1995, khoản 1 Điều 2 Luật đất đai năm 1993; Điều 166, 167, 170 và Điều 179 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP của Tòa án nhân dân Tối Cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối Cao, Bộ Tư pháp ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật HNGĐ năm 2014;

Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 147 BLTTDS; điểm a, b, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
HỘI THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA HỘI THẨM

Bạc Thị Kiên

Lê Đình Hà

Lò Văn Thương

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện Điện Biên;
- Chi cục THADS huyện Điện Biên;
- Các đương sự;
- Lưu HS, DS.

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Đình Hà

- Ý kiến ông Vũ Tân Cương: Đối với hồ sơ cấp đất năm 2001 cho hộ ông Vương Quốc Khương văn phòng không có hồ sơ lưu. Đối với việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013 cho anh Vương Văn Khương là do hợp thửa 314 và 327, không thể hiện số diện tích mua của anh Lò Văn Yên, bởi đất anh Lò Văn Yên là đất lúa (Đưa vào phần nhận định)

Người làm chứng: Lò Văn Yên, Lò Văn Loan, Ông Hà Văn Khuê, anh Phạm Văn Khuê đều xác nhận và cam đoan tại bản tự khai có việc mua bán chuyển nhượng viết tay với ông Vương Quốc Hùng về thời gian bán, số tiền mua bán chuyển nhượng và diện tích mua bán như lời khai của anh Khương và ông Hùng, việc mua bán đã hoàn thành, đất trên đã làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất mang tên anh Khương, đều không có ý kiến gì khác.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đơn đề nghị, ý kiến của anh Vương Văn Khương, chị Nguyễn Thị Vân, Tòa án quyết định đưa ông Vương Quốc Hùng - Bà Ngô Thị Miến, Chi nhánh Văn Phòng đăng ký đất đai huyện Điện Biên, ông Nguyễn Xuân Vương, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Điện Biên, phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Điện Biên, anh Phạm Văn Định, chị Bùi Thị Thúy Vân với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Đưa ông Hà Văn Khuê, anh Phạm Văn Khuê, anh Lò Văn Loan, Lò Văn Yên, anh Vương Quốc Đại, anh Vương Minh Dẫn, chị Vương Thị Làn, chị Vương Thị Kim Lương và ông Bùi Quang Minh với tư cách là người làm chứng trong vụ án

Đối với diện tích đất ông Hùng khai: Được chia năm 1995 là 1.000m², mua của ông Hà Văn Khuê 500m², mua của ông Phạm Văn Khuê 500m², khai phá thêm 205 m². Khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001 là 2000m². Sau đó anh Khương bán cho ông Hải 112m², bán cho bà Hòa 110m². Mua lại của ông Loan (anh trai ông Yên là 600m². Thực tế diện tích đất hiện đã trao đổi mua bán và khai phá thêm là $2000\text{m}^2 - 222\text{m}^2 + 600\text{m}^2 + 205\text{m}^2 = 2.583\text{m}^2$, lớn hơn so với diện tích đất hiện có là 2.205m²

Chị Vân cũng khai: ông Hùng cho 1000², mua lại của ông Hùng 1000m². Sau đó anh chị bán cho ông Hải 112m², bán cho bà Hòa 110m². Mua lại của Lò Văn Loan (ông Yên 600 m². Thực tế diện tích đất hiện đã trao đổi mua bán là $2000\text{m}^2 - 222\text{m}^2 + 600\text{m}^2 = 2.378\text{m}^2$ lớn hơn so với diện tích đất hiện có sau khi cấp đổi sổ là 2.205m²

Diện tích đất đang chênh lệch này ông Hùng và anh Khương cho rằng phần khai phá thêm 205 m² là đất thuộc hàng lang suối liền kề thửa đất nên không thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn phần mua thêm 600 m² của Lò Văn Loan (Lò Văn Yên) thì khi mua cả hai không tiến hành đo đạc. Còn thủ tục chuyển nhượng từ ông Lò Văn Loan sang tên anh Khương do anh Loan có trách nhiệm làm thủ tục chuyển nhượng, cụ thể diện tích đo đạc thế nào và hợp đồng ra sao cả hai không nắm được, sau này anh và ông Hùng mới biết thực tế diện tích chuyển nhượng theo đo đạc của địa chính là 556 m² chứ không phải 600 m² khi hai bên viết giấy chuyển nhượng tay với nhau không có sự chứng thực của cơ quan có thẩm quyền. Nhưng năm 2013 khi cấp đổi sổ, địa chính đã đo vẽ lại nên chỉ có diện tích đất như hiện tại. Do anh Khương không hợp tác trong việc thẩm định tại chỗ lần 2 và lần 3 nên không có căn cứ để xác định diện tích đất thực tế hiện có so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp. Tuy nhiên cả hai anh chị và ông Hùng đều khẳng định khi xin cấp đổi GCNQSDĐ cán bộ địa chính đã đo vẽ lại đúng diện tích đất đang sử dụng và đúng với kết quả đo đạc thẩm định tại chỗ lần 1 của Tòa án. Anh, chị không mua, bán hay khai phá thêm nên đây là chứng cứ không cần chứng minh.

